

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG & GIAO THÔNG  
 BÌNH DƯƠNG (BCC. Co)

----- 000 -----

Số: 03/2015/CV-HĐQT

V/v: "Đính chính thông tin đã công bố"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc.

----- 000 -----

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BCT ngày 05/04/2012 về việc: "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Ngày 20/01/2015 Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Giao Thông Bình Dương đã gửi đến Quý cơ quan bản cứng và file mềm **Công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014**. Tuy nhiên, do sơ suất trong quá trình nhập liệu dẫn đến sai sót số liệu trong **Bảng Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Quý 4 năm 2014** cụ thể là số liệu so sách chỉ tiêu của năm trước.

Nay công ty gửi Quý cơ quan công văn để đính chính với nội dung chỉ tiêu so sánh năm trước. – Đính kèm báo cáo.

Các thông tin còn lại trong báo cáo không thay đổi.

Trân trọng cảm ơn!

Ngày 25 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Kim Tiên*

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

*Lô G, Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương*

*Điện thoại: 0650. 2220888*

*Fax: 0650.2220886*

*Website: [www.becamxbce.com.vn](http://www.becamxbce.com.vn)*

*Email: [info@becamxbce.com.vn](mailto:info@becamxbce.com.vn)*

*Mã số thuế: 3700408992*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014**

*Tháng 01 năm 2015*

## MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>853 258 453 013</b>	<b>738 991 328 676</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19 662 101 245</b>	<b>28 879 047 461</b>
1.Tiền	111	V.01	19 662 101 245	28 879 047 461
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>318 722 861 096</b>	<b>341 745 204 246</b>
1.Phải thu của khách hàng	131		313 737 390 720	332 225 979 583
2.Trả trước cho người bán	132		237 596 163	7 005 121 242
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 747 874 213	2 514 103 421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>513 822 875 726</b>	<b>366 691 148 637</b>
1.Hàng tồn kho	141	V.04	513 822 875 726	366 691 148 637
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 050 614 946</b>	<b>1 675 928 332</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		814 980 674	1 329 017 668
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	230 634 272	346 910 664
3.Tài sản ngắn hạn khác	158		5 000 000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>23 787 982 130</b>	<b>28 195 121 304</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17 145 674 552</b>	<b>21 382 906 297</b>
1.TSCĐ hữu hình	221	V.08	12 440 788 907	16 565 776 863
+ Nguyên giá	222		49 899 346 817	49 612 946 817
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		( 37 458 557 910)	( 33 047 169 954)
2.TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			



Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh		Số đầu năm
1	2	3	4	5
3.TSCĐ vô hình	227	V.10	4 704 885 645	4 817 129 434
+ Nguyên giá	228		5 596 577 811	5 596 577 811
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		( 891 692 166)	( 779 448 377)
4.Chi phí XDCB dở dang	230	V.11		
<b>III.Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
1.Nguyên giá	241			
2.Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 000 000 000</b>	<b>2 000 000 000</b>
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258		2 000 000 000	2 000 000 000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
<b>V.Tài sản cố định khác</b>	<b>260</b>		<b>4 642 307 578</b>	<b>4 812 215 007</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 995 092 578	4 165 000 007
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		647 215 000	647 215 000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>877 046 435 143</b>	<b>767 186 449 980</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>527 774 810 068</b>	<b>395 169 101 349</b>
<b>I.NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>432 661 646 366</b>	<b>343 023 834 067</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	155 049 973 786	109 753 643 145
2.Phải trả người bán	312		132 299 702 267	179 144 633 002
3.Người mua trả tiền trước	313		30 460 799 862	18 744 308 512
4.Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	2 936 284 139	19 997 974 257
5.Phải trả người lao động	315		1 654 864 903	2 412 941 342
6.Chi phí phải trả	316	V.17	105 419 880 866	1 606 358 907
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4 775 243 412	5 498 443 198
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			5 850 507 082
11.Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		64 897 131	15 024 622
<b>II.NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>95 113 163 702</b>	<b>52 145 267 282</b>
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		95 113 163 702	52 145 267 282
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>349 271 625 075</b>	<b>372 017 348 631</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>349 271 625 075</b>	<b>372 017 348 631</b>
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	300 000 000 000

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh		Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 271 654 085	7 271 654 085
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		15 685 664 007	13 803 447 087
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		4 357 378 677	3 886 824 447
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21 956 928 306	47 055 423 012
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II.Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>877 046 435 143</b>	<b>767 186 449 980</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số Cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
Hạn mức kinh phí		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Minh Diễm Thuý



Ngày 15 tháng 08 năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Tiên





CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 02b - DN

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP TDM, Tỉnh Bình Dương (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Website: [becamexbce.com.vn](http://becamexbce.com.vn)

email: [info@becamexbce.com.vn](mailto:info@becamexbce.com.vn)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý IV Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý 4 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	223,750,728,481	307,730,173,926	442,940,936,615	762,840,099,471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,923,204,500		1,923,204,500	272,727,273
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02)	10		221,827,523,981	307,730,173,926	441,017,732,115	762,567,372,198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	208,849,832,355	266,885,141,432	406,329,751,388	687,145,300,296
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		12,977,691,626	40,845,032,494	34,687,980,727	75,422,071,902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	72,512,376	228,205,400	764,942,939	977,969,124
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,026,428,169	1,368,785,289	10,200,147,118	5,390,901,563
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		3,026,428,169	1,368,785,289	10,200,147,118	5,390,771,982
8. Chi phí bán hàng	24		94,586,777	75,371,901	112,267,777	464,256,199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,837,356,680	2,053,427,991	6,215,759,359	7,092,568,929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
[ 30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25) ]	30		8,091,832,376	37,575,652,713	18,924,749,412	63,452,314,335
11. Thu nhập khác	31		3,298,600,332	2,801,326,348	6,807,753,289	4,314,400,652
12. Chi phí khác	32		250,470	596,243,326	52,341,088	811,243,326
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,298,349,862	2,205,083,022	6,755,412,201	3,503,157,326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,390,182,238	39,780,735,735	25,680,161,613	66,955,471,661
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,505,840,092	13,181,364,667	5,882,559,788	19,900,048,649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		8,884,342,146	26,599,371,068	19,797,601,825	47,055,423,012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		296		660	1,569

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Minh Diễm Thúy



Ngày 05 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Tiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.680.161.613	66.955.471.661
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9	4.523.631.745	5.996.704.048
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(651.271.669)	(802.494.454)
- Chi phí lãi vay	06		11.746.551.809	5.390.771.982
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.299.073.498	77.540.453.237
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.886.902.605	(137.660.973.570)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.131.727.089)	108.856.003.141
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		95.531.753.923	(38.574.477.864)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		683.944.423	11.196.033.274
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.746.551.809)	(5.390.771.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(14.801.113.167)	(15.681.622.976)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.377.736.065	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(997.736.000)	(6.490.989.293)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15.897.717.551)</b>	<b>(6.206.346.033)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(286.400.000)	(732.678.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	651.271.669	802.494.454
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>364.871.669</b>	<b>69.816.436</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13	262.171.463.889	298.684.791.512
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(216.875.133.248)	(228.852.337.259)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(38.980.430.975)	(44.843.677.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.315.899.666</b>	<b>24.988.776.978</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(9.216.946.216)</b>	<b>18.852.247.381</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>28.879.047.461</b>	<b>10.026.800.080</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>19.662.101.245</b>	<b>28.879.047.461</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lương Thị Quỳnh Hoa*

*Hồ Minh Diễm Thúy*

*Nguyễn Kim Tiên*



**PHẦN II**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý IV Năm 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	- 222 227 899	1 293 168 079		1 236 884 652	10 261 761 928	1 070 940 180
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế Nhập khẩu	14						
Thuế Xuất khẩu							
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	- 183 779 333	2 905 391 056	856 267 764	6 764 300 325	14 801 113 167	1 865 343 959
6. Thuế Thu nhập cá nhân	16	- 230 634 272			940 824 237	824 547 845	- 230 634 272
7. Thuế Tài nguyên	17						
8. Thuế Nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20				3 000 000	3 000 000	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>- 636 641 504</b>	<b>4 198 559 135</b>	<b>856 267 764</b>	<b>8 945 009 214</b>	<b>25 890 422 940</b>	<b>2 705 649 867</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý IV năm 2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Xây dựng, thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép , bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

**4. Nhân viên:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 246 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 271 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho địa điểm và trạng thái hiện tại. Chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

## 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất** là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 49 năm.

### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 9. Đầu tư tài chính



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

*Tiền thuê đất* trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

*Các công cụ, dụng cụ* đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình được tính từ 01% - 5% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

### 14. Nguồn vốn kinh doanh

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## 15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng*

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

## **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **19. Tài sản tài chính**

### **Phân loại tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

### **Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## 20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	251.959.757	256.347.039
- Tiền gửi ngân hàng	19.403.841.488	28.622.700.422
<b>Cộng</b>	<b>19.655.801.245</b>	<b>28.879.047.461</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khách hàng của hoạt động xây dựng	168.367.708.725	279.993.666.258
- Các khách hàng của hoạt động bất động sản	145.369.681.994	52.232.313.325
<b>Cộng</b>	<b>313.737.390.719</b>	<b>332.225.979.583</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trả trước tiền vật tư và dịch vụ khác	110.173.142	3.651.077.264
- Trả trước cho các nhà thầu phụ	127.423.021	3.354.043.978
<b>Cộng</b>	<b>237.596.163</b>	<b>7.005.121.242</b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền đất còn phải thu Cty ĐT PT CN Becamex IDC Corp	798.410.140	798.410.140
- Các khoản phải thu khác (tiền đồng hồ nước các k/hàng mua nhà TTTM MP II)	23.506.945	23.506.945
- Bxh, BHYT, trợ cấp TN phải thu	89.077.500	77.853.973
- Phải trả phải nộp khác (Thuế TNDN tạm nộp BĐS)	1.287.704.428	577.779.491
- Phải thu khác	2.995.892.000	1.036.552.872
<b>Cộng</b>	<b>5.194.591.013</b>	<b>2.514.103.421</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.719.213.231	365.424.298.637
- Hàng hóa		1.266.850.000
- Công cụ, dụng cụ	26.700.000	
- Nguyên liệu, vật liệu chính	83.262.495	
<b>Cộng</b>	<b>513.829.175.726</b>	<b>366.691.148.637</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<b>I. Chi phí trả trước</b>				
Chi phí sửa xe, vỏ ruột xe	283,360,264	71,959,094	(137,574,933)	217,744,425
Đồng phục nhân viên, bảo hộ lao động	78,281,859	671,598,635	(152,644,245)	597,236,249
Chi phí xăng, dầu, nhớt	-	742,701,794	(742,701,794)	-
Chi phí công cụ, chi phí khác	-	74,531,156	(74,531,156)	-
<b>Cộng</b>	<b>361,642,123</b>	<b>1,560,790,679</b>	<b>(1,107,452,128)</b>	<b>814,980,674</b>
<b>II. Chi phí chờ kết chuyển</b>	<b>94,586,777</b>		<b>(94,586,777)</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>525,121,564</b>	<b>1,560,790,679</b>	<b>(1,202,038,905)</b>	<b>814,980,674</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

**7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	230.634.272	346.910.664
<b>Cộng</b>	<b>230.634.272</b>	<b>346.910.664</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	5.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000</b>	

**9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định****9.1 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
- Số đầu quý	10,355,130,349	18,060,777,404	17,687,974,296	2,480,953,187	1,314,511,581	49,899,346,817
- Số mua trong kỳ						-
- Số giảm trong kỳ						-
- Số cuối kỳ	10,355,130,349	18,060,777,404	17,687,974,296	2,480,953,187	1,314,511,581	49,899,346,817
<b>2. Giá trị hao mòn</b>						
- Số đầu quý	2,881,477,924	13,726,375,869	16,903,054,196	1,909,938,667	1,186,931,152	36,607,777,808
- Khấu hao trong kỳ	92,139,255	620,787,742	77,515,551	45,528,183	14,809,371	850,780,102
- Giảm trong kỳ						-
- Số cuối kỳ	2,973,617,179	14,347,163,611	16,980,569,747	1,955,466,850	1,201,740,523	37,458,557,910
<b>3. Giá trị còn lại</b>						
- Số đầu quý	7,473,652,425	4,334,401,535	784,920,100	571,014,520	127,580,429	13,291,569,009
- Số cuối kỳ	7,381,513,170	3,713,613,793	707,404,549	525,486,337	112,771,058	12,440,788,907

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

**9.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>* Nguyên giá</b>			
- Số đầu quý	96,632,000	5,499,945,811	5,596,577,811
- Mua trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	96,632,000	5,499,945,811	5,596,577,811
<b>* Giá trị hao mòn</b>			
- Số đầu quý	96,632,000	766,999,218	863,631,218
Khấu hao trong kỳ	0	28,060,947	28,060,947
Số cuối kỳ	96,632,000	795,060,165	891,692,165
<b>* Giá trị còn lại</b>			
- Số đầu quý	0	4,732,946,593	4,732,946,593
Số cuối kỳ	0	4,704,885,646	4,704,885,646

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## 10. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

## 11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền thuê đất	4,020,009,996	0	(24,917,418)	3,995,092,578
Giàn giáo, coffa	11,328,401	0	(11,328,401)	-
<b>Cộng</b>	<b>4,031,338,397</b>	<b>-</b>	<b>(36,245,819)</b>	<b>3,995,092,578</b>

## 12. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>		
- Ký quỹ 10 % giá trị nhà đã bán cho NH VID Public	334.375.000	334.375.000
- Ký quỹ GD1 thi công TP Mới BD	312.840.000	312.840.000
<b>Cộng</b>	<b>647.215.000</b>	<b>647.215.000</b>

## 13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (i)</i>	45.914.104.840	22.804.984.454
<i>Ngân Hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	64.008.336.219	43.322.952.776
<i>Ngân Hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương (ii)</i>	45.127.532.727	43.625.705.915
<b>Cộng</b>	<b>155.049.973.786</b>	<b>109.753.643.145</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp và thế chấp một phần tài sản.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:**

- Số đầu Quý	127.477.523.534
- Số tiền vay phát sinh	70.439.730.920
- Số tiền vay đã trả	(42.867.280.688)
- Số cuối kỳ	<u>155.049.973.786</u>

**14. Phải trả cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả tiền vật tư và dịch vụ khác	44.313.887.096	96.542.971.726
- Phải trả cho các nhà thầu phụ	87.985.815.171	82.601.661.276
<b>Cộng</b>	<u>132.299.702.267</u>	<u>179.144.633.002</u>

**15. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH NOVA (VN)	1.518.000.000	
- Khách hàng cá nhân	28.942.799.862	18.744.308.512
<b>Cộng</b>	<u>30.460.799.862</u>	<u>18.744.308.512</u>

**16. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước**

	<u>Số còn phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	(222,227,899)	1,293,168,078		1,070,940,179
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(183,779,333)	2,135,852,147	(237,735,364)	1,714,337,450
- Các loại thuế khác	0			0
<b>Cộng</b>	<u>(406,007,232)</u>	<u>3,429,020,225</u>	<u>(237,735,364)</u>	<u>2,785,277,629</u>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10%

**Thuế TNDN**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Xem thuyết minh VI.9

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

**17. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lương tháng 12	1.654.864.903	2.412.941.342
<b>Cộng</b>	<u>1.654.864.903</u>	<u>2.412.941.342</u>

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## 18. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công trình nhà phố mại KLH RichTown	21.273.342.200	
- Công trình Nhà Liên kế A,B,C,D	84.140.432.458	
- Công trình Địa điểm kiểm hóa – Hải quan		1.534.358.907
- Chi phí khác	6.106.208	72.000.000
<b>Cộng</b>	<b>105.419.880.866</b>	<b>1.606.358.907</b>

## 19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	92.772.546	53.866.034
- Nhận tiền đặt cọc mua nhà dự án Rich town, PTMDV	3.816.736.000	3.910.000.000
- Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ	271.063.957	796.533.228
- Thuế TNCN tạm thu	186.121.159	349.063.211
- Tiền cổ tức phải trả	408.549.750	388.980.725
<b>Cộng</b>	<b>4.775.243.412</b>	<b>5.498.443.198</b>

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.897.131	15.024.622
<b>Cộng</b>	<b>64.897.131</b>	<b>15.024.622</b>

## 21. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town	30.669.072.732	36.440.721.824
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B,C,D	64.444.090.970	15.704.545.458
<b>Cộng</b>	<b>95.113.163.702</b>	<b>52.145.267.282</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

### 22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	155.472.580.000	155.472.580.000
- Các cổ đông khác	144.527.420.000	144.527.420.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

### Cổ tức

Trong kỳ, Công ty có phát sinh trả cổ tức.

### Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22.3 Vốn khác của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn khác của chủ sở hữu	7.271.654.085	7.271.654.085
<b>Cộng</b>	<b>7.271.654.085</b>	<b>7.271.654.085</b>

**23. Các quỹ Công ty**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu quý</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Quỹ đầu tư phát triển	15,685,664,007	-	-	15,685,664,007
Quỹ dự phòng tài chính	4,357,378,677	-	-	4,357,378,677
Quỹ khen thưởng	48,239,733	-	-	48,239,733
Quỹ phúc lợi	16,657,398	-	-	16,657,398
<b>CỘNG</b>	<b>20,107,939,815</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20,107,939,815</b>

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của công ty.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Tổng doanh thu:</b>		<b>303.753.596.531</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	-	
- Doanh thu Bất động sản	166.887.699.551	66.806.000.000
- Doanh thu hoạt động xây dựng	56.863.028.930	236.947.596.531
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>		
- Giảm doanh thu hoạt động xây dựng	1.923.204.500	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>221.827.523.981</b>	<b>303.753.596.531</b>
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	166.887.699.551	66.806.000.000
- Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	54.939.824.430	236.947.596.531

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa	-	-
- Giá vốn Bất động sản	156.596.490.687	55.448.980.000
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	52.253.341.668	203.318.192.268
<b>Cộng</b>	<b>208.849.832.355</b>	<b>258.767.172.268</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	57.150.279	199.014.169
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.362.098	29.191.231
<b>Cộng</b>	<b>72.512.376</b>	<b>228.205.400</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí lãi tiền vay	3.026.428.169	1.368.785.289
<b>Cộng</b>	<b>3.026.428.169</b>	<b>1.368.785.289</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí lãi tiền vay	94.586.777	75.371.901
<b>Cộng</b>	<b>97.586.777</b>	<b>75.371.901</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên	1,377,071,807	1,329,590,442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69,731,208	71,628,576
- Chi phí khác	390,553,665	652,208,973
<b>Cộng</b>	<b>1,837,356,680</b>	<b>2,053,427,991</b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Hoàn nhập bảo hành các công trình	2.148.039.765	2.722.553.142
- Thu nhập khác	1.150.560.567	78.773.206
<b>Cộng</b>	<b>3.298.600.332</b>	<b>2.801.326.348</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

**8. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí khác	250.470	596.243.326
<b>Cộng</b>	<b>250.470</b>	<b>596.243.326</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.390.182.238	39.780.735.735
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
- <i>Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	-	596.243.326
Thu nhập chịu thuế	-	40.376.979.061
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 theo KLTT thuế 2012 ngày 25/09/2013</i>		3.087.119.902
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	2.505.840.092	10.094.244.765
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.505.840.092</b>	<b>13.181.364.667</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.884.342.146</b>	<b>26.599.371.068</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.884.342.146	26.599.371.068
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.884.342.146	26.599.371.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>296</b>	<b>887</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Yếu tố chi phí	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Chi phí nguyên vật liệu	198.683.112.058	47.599.419.389
▪ Chi phí nhân công	10.267.599.237	15.614.281.801
▪ Chi phí khấu hao	878.841.050	1.403.869.481
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.930.340.620	106.763.505.919
▪ Chi phí khác bằng tiền	1.668.366.995	6.022.513.367
<b>CỘNG</b>	<b>213.428.259.960</b>	<b>177.403.589.957</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương	338.160.000	328.881.300
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (10,5%)	10.395.000	8.835.000
Tiền thưởng	168.269.230	106.257.100
<b>Cộng</b>	<b><u>516.824.230</u></b>	<b><u>443.973.400</u></b>

*Các bên liên quan khác với Công ty gồm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương (TDC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (IJC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex (CMC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP VLXD Becamex (BMC)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP CLB Bóng Đá BD	Công ty cùng tập đoàn
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (VSIP)	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Becamex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên</b>	<b>45.291.739.632</b>	<b>239.065.143.496</b>
Xây dựng các công trình	45.204.801.109	237.275.938.636
Phí dịch vụ	86.938.523	1.789.204.860
<b>Công ty TNHH Becamex Tokyu</b>	10.327.448.014	(1.848.574.254)
<b>Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước</b>	(219.015.455)	
<b>Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)</b>		
Mua cống	1.705.328.886	264.831.655
Thi công bê tông nhựa nóng	-	4.654.551.539
<b>Công ty CP CLB Bóng đá Bình Dương</b>	-	66.000.000
<b>Công ty CP VLXD Becamex</b>		
Mua gạch	-	611.879.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Công ty Kinh doanh & phát triển Bình Dương - 162.197.551  
Mua nguyên vật liệu

Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ) - 11.093.310.917  
Mua bê tông tươi  
Thử mẫu bê tông  
Thi công bảng quảng cáo

Công ty CP VLXD Becamex (CMC)  
Mua gạch 761.594.250

Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMC)  
Mua đá - 858.863.885

CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP  
Mua bê tông 5.334.194.885

**Cộng** 63.201.290.212 254.928.203.789

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên còn bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.12).

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên</b>		
Phải thu tiền xây dựng các công trình	122.945.475.335	250.721.579.622
Tiền đất dự án TTTM Mỹ Phước 2	798.410.140	798.410.140
<b>Cộng</b>	<b><u>123.743.885.475</u></b>	<b><u>251.519.989.792</u></b>
<b>Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam Singapore (VSIP)</b>		
Xây dựng công trình	4.069.717.916	1.515.340.891
<b>Công ty TNHH Becamex Tokyu</b>	4.417.912.615	3.003.326.063
<b>Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước</b>		
Xây dựng công trình	5.863.206.811	6.104.123.812
<b>Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình dương</b>		
Xây dựng công trình	801.421.464	921.729.100

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

**Công nợ phải thu****138.896.144.281****263.064.509.668****Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp –  
TNHH một thành viên**

Phí quản lý, tiền điện

7.959.153.931

7.717.184.142

**Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương  
(TDC)**

Mua nguyên vật liệu

-

3.599.216.396

**Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam -  
Singapore**

Mua điện

4.941.268

**Công ty CP CLB Bóng Đá BD****Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)**

Mua cốt

2.285.000.176

1.731.939.633

Thi công bê tông nhựa nóng

13.037.704.328

13.173.002.040

**Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)**

Mua bê tông tươi

-

19.303.147.303

**Công ty CP DƯỢC BECAMEX**

Trạm biến áp

-

120.307.636

**Công ty CP VLXD Becamex (CMC)**

Mua nguyên vật liệu

2.431.294.500

3.485.232.087

**Công ty cổ phần Cửa sổ mùa xuân**

Mua cửa sổ

500.000.000

**Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMC)**

Mua nguyên vật liệu

1.092.200.880

858.863.885

**CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP**

Mua bê tông

8.396.565.535

**Cộng nợ phải trả****35.201.919.350****50.493.834.390**

Các khoản nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

**2. Thông tin về bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây dựng và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam.

**3. Quản lý rủi ro tài chính**

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## **Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

### **Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên (Công ty mẹ) với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chiếm 39.19% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 75,47%).

### **Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa.

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

## Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty có các khoản vay có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 155.049.973.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 109.753.643.145 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty không đáng kể.

## Rủi ro về giá hàng hóa.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

## Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

### Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.655.801.245	-	28.879.047.461	-	19.655.801.245	28.879.047.461
Phải thu khách hàng	313.737.390.719	-	332.225.979.583	-	313.737.390.719	332.225.979.583
Các khoản phải thu khác	1.469.132.085	-	2.514.103.421	-	1.469.132.085	2.514.103.421
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>336.862.324.048</b>	<b>-</b>	<b>365.619.130.465</b>	<b>-</b>	<b>336.862.324.048</b>	<b>365.619.130.465</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	132.299.702.267	179.144.633.002	132.299.702.267	179.144.633.002
Vay và nợ	155.049.973.786	109.753.643.145	155.049.973.786	109.753.643.145
Các khoản phải trả khác	109.916.230.573	5.498.443.198	109.916.230.573	5.498.443.198
<b>Cộng</b>	<b>397.265.906.626</b>	<b>294.396.719.345</b>	<b>397.265.906.626</b>	<b>294.396.719.345</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	0.97	0.96
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	0.03	0.04
<b>1.2 Cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	0.60	0.52
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	0.40	0.48
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.97	2.16
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.97	2.15
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.05	0.08
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5.13	4.48
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4.01	8.64
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.30	1.72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.01	3.03
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</b>	%	2.54	7.15

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 01 tháng 01 năm 2015.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy



Nguyễn Kim Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2014

**Phụ lục 1: Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	300.000.000.000	7.271.654.085	11.741.299.133	3.371.287.458	51.553.698.858	373.937.939.534
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					47.055.423.012	47.055.423.012
- Trích lập các quỹ		-	2.062.147.954	515.536.989	(5.803.698.858)	(3.226.013.915)
- Chi thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành					(750.000.000)	(750.000.000)
- Trả cổ tức năm 2012					(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>7.271.654.085</b>	<b>13.803.447.087</b>	<b>3.886.824.447</b>	<b>47.055.423.012</b>	<b>372.017.348.631</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	300.000.000.000	7.271.654.085	13.803.447.087	3.886.824.447	47.055.423.012	372.017.348.631
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					19.797.601.825	19.797.601.825
- Trích lập các quỹ		-	1.882.216.920	470.554.230	(5.176.096.531)	(2.823.325.381)
- Chi thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành					(720.000.000)	(720.000.000)
- Trả cổ tức năm 2013					(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>7.271.654.085</b>	<b>15.685.664.007</b>	<b>4.357.378.677</b>	<b>21.956.928.306</b>	<b>349.271.625.075</b>

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Lương Thị Quỳnh Hoa  
 Người lập biểu



Hồ Minh Diễm Thúy  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Tiên  
 Tổng Giám đốc